

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 32/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 185/TTr-STNMT ngày 14 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần chế biến gỗ Hợp Thịnh; địa chỉ tại Lô NM4, Cụm công nghiệp Phú Thành II, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến gỗ Hợp Thịnh” tại Lô NM4, Cụm công nghiệp Phú Thành II, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy chế biến gỗ Hợp Thịnh”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Phú Thành II, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 5400520274 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2020 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 3 năm 2023 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp; Quyết định chấp thuận

chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 32/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 26/7/2021.

1.4. Mã số thuế: 5400520274.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ván ép công nghiệp, phào Laminate.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án có tổng diện tích là 38.845,4m² tại Lô NM4, Cụm công nghiệp Phú Thành II, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình. Giai đoạn hiện tại, dự án chỉ thực hiện xây dựng và hoạt động trên phần diện tích là 17.509m². Phần diện tích 21.336,4m² còn lại sẽ được làm khu đất dự trữ cho tương lai của dự án.

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); dự án đầu tư nhóm II (Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất sản xuất:

+ Sản xuất ván ép công nghiệp công suất 900.000m²/năm tương đương 9.500 tấn/năm.

+ Sản xuất phào Laminate 5.000.000 m²/năm tương đương 3.969 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần chế biến gỗ Hợp Thịnh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần chế biến gỗ Hợp Thịnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, UBND huyện Lạc Thủy và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy chế biến gỗ Hợp Thịnh” tại Cụm công nghiệp Phú Thành II, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình của Công ty Cổ phần chế biến gỗ Hợp Thịnh được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, TN&MT, CT;
- UBND huyện Lạc Thủy;
- UBND xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy;
- Công ty Cổ phần chế biến gỗ Hợp Thịnh;
(*Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh trả kết quả*);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của cán bộ, công nhân viên.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà bếp ăn.
- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải (*phát sinh do quá trình dập bụi, khí thải từ lò đốt củi để cấp nhiệt cho nồi dầu truyền nhiệt*).

Hiện nay, Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm Công nghiệp (CCN) Phú Thành II chưa được đầu tư xây dựng và đi vào vận hành. Toàn bộ nước thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động của dự án được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT ($K_q=0,9$; $K_f= 1,2$), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và toàn bộ nước thải sau xử lý được tái tuần hoàn sử dụng (*tưới cây, rửa đường, rửa màng lọc MBR, nước dập bụi khí thải của lò dầu truyền nhiệt, phần dư đưa vào ao cảnh quan và phục vụ phòng cháy chữa cháy*), không xả thải ra ngoài môi trường. Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

Chất lượng nước thải trước khi tái tuần hoàn sử dụng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của cột A, QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép khi xả thải (QCVN cột A ($K_q=0,9$; $K_f= 1,2$), QCVN 40:2011/BTNMT)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	pH	-	6 - 9
3	COD	mg/l	81
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	32,4
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,4
7	Tổng Nitơ	mg/l	21,6
8	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	4,3
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép khi xả thải (QCVN cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,2$), QCVN 40:2011/BTNMT)
10	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt (*)	mg/l	12

Ghi chú: (*) – Áp dụng cột A ($k=1,2$) QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Sau khi Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Phú Thành II đi vào vận hành: chủ dự án tiến hành đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Phú Thành II, dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Phú Thành II để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường (*nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Phú Thành II đảm bảo theo tiêu chuẩn thỏa thuận đấu nối nước thải với đơn vị quản lý vận hành trạm xử lý nước thải của CCN Phú Thành II*).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1 (Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó được dẫn bằng đường ống PVC D90 đấu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải chung của dự án (ống PVC D110), tổng chiều dài 255m, độ dốc $i = 0,2\%$ và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $15\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý.

- Nguồn số 2 (Nước thải từ khu nhà bếp): Nước thải từ khu bếp được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ, sau đó được dẫn bằng đường ống PVC D90 đấu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải chung của dự án (ống PVC D110), tổng chiều dài 255m, độ dốc $i = 0,2\%$ và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $15\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý.

- Nguồn số 3 (Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt): Nước dập bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt, được thu hồi về bể chứa $10,4\text{m}^3$, được bổ sung hóa chất điều chỉnh pH bằng NaOH và chất bổ trợ lắng cặn PAC để xử lý sơ bộ nước thải, sau đó được dẫn về hệ thống đường ống thu gom nước thải chung của dự án (ống PVC D110) với tổng chiều dài khoảng 255m, độ dốc $i=0,2\%$ và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $15\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

* Bể tự hoại: Gồm 02 bể tự hoại 03 ngăn.

- 01 bể tự hoại tại nhà văn phòng có tổng thể tích là $8,64\text{m}^3$, kích thước dài $2,7\text{m}$ x rộng $2,4\text{m}$ x sâu $1,5\text{m}$.

- 01 bể tự hoại tại khu vực nhà nghỉ ca có tổng thể tích là $6,1\text{m}^3$, kích thước dài $2,7\text{m}$ x rộng $1,5\text{m}$ x sâu $1,5\text{m}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt được dẫn về bể tự hoại 03 (ngăn thứ nhất của bể có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Ngăn thứ 2, nước thải được phân hủy kỵ khí. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí). Sau đó, nước thải được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của dự án để tiếp tục xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

* Bể tách dầu mỡ:

- Đã xây dựng 01 bể tách mỡ 3 ngăn bố trí tại khu vực nhà bếp (nhà nghỉ ăn ca của công nhân) thể tích $4,7\text{m}^3$. Kích thước dài $2,4\text{m}$ x rộng $1,4\text{m}$ x sâu $1,4\text{m}$.

- Quy trình công nghệ: Bể được chia thành 3 ngăn, ngăn số 1 tách rác, cặn và phân dầu mỡ, sau đó nước chảy sang ngăn số 2 để tiếp tục lắng cặn, tách dầu mỡ, cuối cùng phần nước sạch chảy vào ngăn số 3 và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của dự án bằng đường ống PVC D90, PVC D110 để tiếp tục xử lý. Phần dầu mỡ nổi được vớt thủ công ra khỏi bể hàng ngày, được thu gom và xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

* Bể chứa nước đập bụi của hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt (01 bể).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ bể nước đập bụi số 1 và số 2 của hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt định kỳ bơm 2 lần/1 tuần (khoảng $8\text{m}^3/1\text{tuần}$) gom về bể lắng $10,4\text{m}^3$. Tại đây, khi nước thải đủ 8m^3 sẽ được xử lý sơ bộ bằng việc bổ sung NaOH nhằm thuận lợi cho quá trình keo tụ nước thải, sau đó bổ sung thêm PAC làm keo tụ chất rắn lơ lửng và các chất vô cơ có trong nước thải (có lắp đặt máy khuấy trộn để trộn đều hỗn hợp trong quá trình chặm hóa chất). Sau khi khuấy trộn xong sẽ dừng máy khuấy để lắng các chất vô cơ xuống đáy bể, phần nước thải phía trên được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của dự án để tiếp tục xử lý. Lượng bùn bên dưới đáy bể thu gom định kỳ đến hút đi xử lý.

- Công suất thiết kế: bể chứa có thể tích $10,4\text{m}^3$, kích thước: $2,0\text{m}$ x $4,0\text{m}$ x $1,3\text{m}$.

- Hóa chất sử dụng: $0,0004$ tấn/năm dung dịch NaOH 37%; $0,031$ tấn/năm dung dịch PAC 31%.

b. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải nhà bếp xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt xử lý sơ bộ qua bể chứa lắng (kèm NaOH + PAC) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lọc màng MBR (Module MBR – Weme) → Chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,2$), QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp → Tái tuần hoàn sử dụng (*trời cây, rửa đường, rửa màng lọc MBR, nước dập bụi khí thải của lò dầu truyền nhiệt, phần dư đưa vào ao cảnh quan và phục vụ phòng cháy chữa cháy*).

Trường hợp Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Phú Thành II đi vào vận hành, thực hiện đầu nối nước thải của dự án vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Phú Thành II đảm bảo quy định.

- Số lượng hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (WxLxH)m	Thể tích (m ³)	Vật liệu
1	Bể thu gom	01	1,2 x 1,4 x 1,6	2,69	Gạch
2	Bể điều hòa	02	1,84 D x 2,105	5,59	Bồn nhựa PE Tân Á
3	Bể thiếu khí	01	1,84 D x 2,105	5,59	
4	Bể hiếu khí	01	1,84 D x 2,105	5,59	
5	Màng lọc MBR	01	0,65m x 1,2m x 2m	1,56	Vỏ thép
	Tổng			21,02	

+ Danh mục thiết bị hệ thống xử lý nước thải:

STT	Tên sản phẩm – Thông số kỹ thuật		Đơn vị	Số lượng
I	Bể thu gom			
1	Song chắn rác	Chất liệu: Inox 304	Bộ	01
2	Bơm chuyển tiếp (Có gắn phao trên bơm)	Công suất: 400W (1/2HP); Lưu lượng 9m ³ /h; Cột áp 6m; Nguồn điện 220v/1p/50hz; Model EW 5,05.	Bộ	01

STT	Tên sản phẩm – Thông số kỹ thuật		Đơn vị	Số lượng
II	Bể điều hoà			
3	Bơm chuyển tiếp	Model: EW-5.05 ; Công suất(kW): 0.4; Cột áp: 6m; Lưu lượng: 9 m ³ /h; Nguồn điện(V): 220v/1p/50hz	Bộ	02
4	Hệ thống phân phối khí (Đĩa khí thô)	PVC, Ø27/Ø34, Đĩa thổi khí; Kích thước: 9 inch - 280/235mm; Chất liệu màng: EPDM; Chất liệu khung: PVC/ABS ; Lưu lượng: 1-6 m ³ /h; Đường kính: 270 mm.	Bộ	06
III	Bể thiếu khí			
5	Bơm chuyển tiếp (có gắn phao trên bơm)	Model: EW-5.05; Công suất (kW): 0.4; Cột áp: 6m; Lưu lượng: 9 m ³ /h; Nguồn điện (V): 220v/1p/50h.	Bộ	01
6	Hệ thống phân phối khí (đĩa khí thô)	PVC, Ø27/Ø34, Đĩa thổi khí Việt Nam; Model: RSD 270 Kích thước: 9 inch - 280/235mm; Chất liệu màng: EPDM; Chất liệu khung: PVC/ABS Lưu lượng: 1-6 m ³ /h Đường kính: 270 mm	Bộ	03
IV	Bể hiếu khí			
7	Bơm chuyển tiếp (có gắn phao trên bơm)	Model: EW-5.05; Công suất(kW): 0.4; Cột áp: 6m; Lưu lượng: 9 m ³ /h; Nguồn điện (V):220v/1p/50h.	Bộ	01
8	Phao mực nước	Công suất ra tải: 2 HP; Điện áp hoạt động: AC 125-250V/50-60 Hz; Nhiệt độ hoạt động: < 60°C; Cấp độ bảo vệ: IP68.	Bộ	01
9	Hệ thống phân phối khí (đĩa khí tinh)	PVC, Ø27/Ø34, Đĩa thổi khí Việt Nam; Model: RSD 270 Kích thước: 9 inch - 280/235mm; Chất liệu màng: EPDM; Chất liệu khung: PVC/ABS Lưu lượng: 1-6 m ³ /h Đường kính: 270 mm.	Bộ	03
V	Bể lọc màng MBR			
10	Bể chứa màng	Thân bồn: thép tấm dày 3mm, SS400; Khung xương tăng cứng bồn: hộp 50x50x,1,8mm; Bên ngoài sơn chống	Bộ	01

STT	Tên sản phẩm – Thông số kỹ thuật		Đơn vị	Số lượng
		gỉ + sơn phủ EPOXY 2 lớp; Bên trong sơn chống gỉ + sơn phủ EPOXY 5 lớp.		
11	Chi tiết cố định màng MBR	Thép CT3; Bulong Inox 304	Bộ	01
12	Máy thổi khí	Công suất (kW): 1.75; Lưu lượng (m ³ /phút): 3.6; Điện áp: 3pha/380V/50Hz; Model: EHV-429	Bộ	01
13	Van điện	Model: Uni-D UW-15; Nhiệt độ thiết kế: 5 đến 80°C; Áp suất làm việc: 0 đến 7kgf/cm ² ; Nguồn điện sử dụng: 220V/24V/110V/380V; Chất liệu: Đồng thau, inox 304.	Bộ	02
14	Đồng hồ nước đo lưu lượng	Model: PT315; Kích thước: 15; Thân: Đồng; Nhiệt độ làm việc: 0 – 40 độ C; Áp lực: PN 10/16.	Bộ	02
15	Bơm trục ngang	Công suất(kW): 0.125; Lưu lượng (m ³ /h): 1.8; Cột áp: 8-10m; Nguồn điện (V): 1pha/220V; Model: GP-129JXK-SV5.	Bộ	02
16	Màng MBR	Diện tích màng: 6m ² ; Lỗ màng : 0,1μm - 0,4μm; Chiều cao mực nước bề(m): 1,5.	Màng	05
17	Hệ thống phân phối khí	Bộ phân phối khí: ống Ø42x2,7mm; Ống Ø21x1,2mm, (vật liệu SUS304).	Hệ thống	01
VI	Hệ thống hoá chất			
18	Bơm định lượng	Công suất(W): 200; Lưu lượng (lit/giờ): 10.8; Model: BL10; Điện áp: 220V/50Hz.	Bộ	01
19	Bồn chứa hoá chất	Quy cách: 30lit; Vật liệu: PE	Bộ	01
VII	Tủ điện điều khiển hệ vi sinh			
20	Tủ điện	Kiểu: Hình hộp bằng tôn 1.2mm, khung sắt, sơn tĩnh điện; Chức năng: Chứa toàn bộ hệ thống điều khiển cho	Bộ	01

STT	Tên sản phẩm – Thông số kỹ thuật		Đơn vị	Số lượng
		hệ thống; Nguyên lý hoạt động: tự động hoàn toàn.		
21	Dây dẫn điện	Hệ thống cáp điện Việt Nam; Phụ kiện: đầu cốt, cọ tiếp địa, dây rút, ...; Xuất xứ: Cadivi hoặc Daphaco - Việt Nam	Bộ	01
VIII	Tủ điều khiển hệ hoá lý			
22	Tủ điện	Kiểu: Hình hộp bằng tôn 1,2mm, khung sắt, sơn tĩnh điện; Chức năng: Chứa toàn bộ hệ thống điều khiển cho hệ thống; Nguyên lý hoạt động: tự động hoàn toàn.	Bộ	01
23	Dây dẫn điện	Hệ thống cáp điện; Phụ kiện: đầu cốt, cọ tiếp địa, dây rút, ...; Xuất xứ: Cadivi hoặc Daphaco - Việt Nam.	Bộ	01
IX	Hệ thống ống dẫn và phụ kiện			
24		Đường ống PVC cho toàn bộ hệ thống và các phụ kiện kèm theo, ...; Ống uPVC Ø90, Ø75, Ø60, Ø49, Ø42, Ø34, Ø27, Ø21; Van bi STK, Van 1 chiều,...; Xuất xứ: Bình Minh - Việt Nam & Taiwan; Đường ống khí: STK Ø60, Ø42 và PVC Ø42, Ø27...	Bộ	01

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: 0,45 tấn/năm dung dịch NaClO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống máy móc thiết bị, đường ống thu, thoát nước, các bể xử lý để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn, tăng hiệu quả xử lý nước thải. Luôn dự phòng các thiết bị xử lý, các máy bơm và các thiết bị, vật tư hay bị hư hỏng trong kho chứa để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố. Đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân viên phụ trách theo đúng hướng dẫn vận hành; tuân thủ thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, nước thải dẫn về bể gom

và bể điều hoà để lưu chứa tạm thời, tạm ngừng vận hành hệ thống xử lý nước thải, khắc phục kịp thời sự cố. Sau khi các sự cố từ hệ thống được khắc phục hoàn toàn, thực hiện xử lý nước thải theo đúng quy trình của trạm xử lý nước thải tập trung, chỉ được phép tái tuần hoàn sử dụng (*rửa đường, tưới cây, rửa đường, rửa màng lọc MBR, nước dập bụi khí thải của lò dầu truyền nhiệt, phần dư đưa vào ao cảnh quan và phục vụ phòng cháy chữa cháy*) khi đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể thu gom (T01) của hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm (*theo chủ dự án đề xuất*).

- Nước thải sau hệ thống xử lý: 01 vị trí sau bể lọc màng MBR (*tại van xả nước trên đường ống thoát nước thải sau xử lý từ bể lọc màng MBR*) trước khi tái tuần hoàn sử dụng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần chế biến gỗ Hợp Thịnh phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải*), cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định lấy và phân tích 01 mẫu đơn đối với mẫu nước thải đầu vào (do chủ dự án đề xuất) và 03 mẫu đơn đối với nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu tại mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành có hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý, chưa đạt quy chuẩn ra ngoài môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP/10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi cơ quan cấp phép trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Thực hiện đấu nối nước thải sau xử lý của dự án về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Phú Thành II, huyện Lạc Thủy khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Phú Thành II, huyện Lạc Thủy đi vào vận hành và đảm bảo theo tiêu chuẩn thỏa thuận đấu nối nước thải với đơn vị quản lý vận hành trạm xử lý nước thải của CCN Phú Thành II.

3.8. Chỉ được tái sử dụng nước thải cho mục đích khác sau khi đã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.9. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

3.10. Công ty Cổ phần chế biến gỗ Hợp Thịnh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy soi hèm số 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy soi hèm số 2.
- Nguồn số 03: Bụi từ máy cưa tay số 1.
- Nguồn số 04: Bụi từ máy cưa tay số 2.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy cưa tự động 1 (Hotjin).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy cưa tự động 2 (Hotjin).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy cưa tự động 3 (MJ243C).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy soi tạo hình của dây chuyền sản xuất phào Laminate.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi để cấp nhiệt cho nồi dầu truyền nhiệt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

- Dòng bụi, khí thải số 1: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 01, 03, 04.
- Dòng bụi, khí thải số 02: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 02, 05.
- Dòng bụi, khí thải số 03: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 06, 07, 08.
- Dòng bụi, khí thải số 04: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí từ nguồn số 09.

2.2. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả bụi, khí thải của các dòng thải nằm trong khuôn viên của dự án “Nhà máy chế biến gỗ Hợp Thịnh”, tại lô NM4, Cụm công nghiệp Phú Thành II, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106° , múi chiếu 3°): X= 2274904, Y= 468414.
- Dòng khí thải số 02: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000,

kinh tuyến trục 106° , múi chiếu 3°): X= 2274902, Y = 468408.

- Dòng khí thải số 03: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106° , múi chiếu 3°): X= 2274897, Y = 468390.

- Dòng khí thải số 04: Tọa độ vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106° , múi chiếu 3°): X= 2274923, Y = 468428.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $40.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $70.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $40.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $7.055\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả khí thải gián đoạn theo ca hoạt động, sản xuất.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($K_v=0,8$; $K_p=1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, $K_v = 0,8$; $K_p = 1$	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ, tự động, liên tục
I	Đối với dòng thải 01, 02, 03			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	3 tháng/lần (Theo điều 112, Luật BVMT 2020, Điều 98, ND số 08/2022/ND – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)
2	Áp suất	Kpa	-	
3	Nhiệt độ	$^\circ\text{C}$	-	
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	
II	Đối với dòng thải 04			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	3 tháng/lần (Theo điều 112, Luật Bảo vệ môi trường 2020, Điều 98, Nghị định số 08/2022/ND – CP)
2	Áp suất	Kpa	-	
3	Nhiệt độ	$^\circ\text{C}$	-	
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	
5	CO	mg/Nm^3	800	

6	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	ngày 10/01/2022 của Chính phủ)
7	SO ₂	mg/Nm ³	400	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải

- Đối với nguồn bụi, khí thải số 01, 03, 04 : Bụi phát sinh → ống hút → đường ống dẫn khí thép không gỉ (D250mm, dài 21m; D350mm, dài 6m; D550mm, dài 10m; D700mm, dài 5m) → Hệ thống xử lý bụi túi vải số 1.

- Đối với nguồn bụi, khí thải số 02, 05: Bụi phát sinh → ống hút → đường ống dẫn khí thép không gỉ (D120mm, dài 10m; D450mm, dài 13m; D600mm, dài 27m; D800mm, dài 4m) → Hệ thống xử lý bụi túi vải số 2.

- Đối với nguồn bụi, khí thải số 06, 07, 08: Bụi phát sinh → ống hút → đường ống dẫn khí thép không gỉ (D300mm, dài 21m; D350mm, dài 5m; D450mm, dài 6m; D600mm, dài 20m; D700mm, dài 22m; D800mm, dài 4m) → Hệ thống xử lý bụi túi vải số 3.

- Đối với nguồn khí thải số 09: Khí thải từ quá trình đốt củi cấp nhiệt cho nồi dầu → đường ống dẫn khí (kích thước 500mm x 500mm, dài 3m) → hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01 đến nguồn số 08 (tương ứng với dòng thải số 01 đến 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ (03 hệ thống xử lý bụi túi vải tương ứng xử lý dòng thải số 01 đến 03 có quy trình công nghệ giống nhau): Bụi → Ống hút → Ống dẫn khí → Tháp lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi túi vải số 01: công suất 40.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi túi vải số 02: công suất 70.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi túi vải số 03: công suất 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất. Hệ thống sử dụng vật liệu lọc bằng túi vải.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải của nguồn số 09 (tương ứng với dòng thải số 09).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò đốt → Tháp lọc bụi khô → Quạt hút → Màn lọc số 1 → Bể nước đập bụi số 1 → Màn lọc số 2 → Bể nước đập bụi số 2 → Tháp hấp thụ bằng nước vôi trong → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 7.055m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi bột (0,05 tấn/năm).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng, sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi túi vải số 01: công suất 40.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi túi vải số 02: công suất 70.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi túi vải số 03: công suất 40.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi để cấp nhiệt cho nồi dầu truyền nhiệt: công suất thiết kế 7.055m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi túi vải số 01, 02, 03 và tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi để cấp nhiệt cho nồi dầu truyền nhiệt nêu trên.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng bụi, khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải*). Cụ thể: thực hiện quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải đối với mẫu bụi, khí thải sau hệ thống xử lý (*bụi, khí thải đầu ra*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ dây chuyền sản xuất đồ gỗ và phào Laminate.
- Nguồn số 02: Tại các quạt hút thông thoáng nhà xưởng.
- Nguồn số 03: Từ các phương tiện vận chuyển của khu vực kho xuất nhập hàng.
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý bụi số 01 của dự án.
- Nguồn số 05: Từ hệ thống xử lý bụi số 02 của dự án.
- Nguồn số 06: Từ hệ thống xử lý bụi số 03 của dự án.
- Nguồn số 07: Từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi để cấp nhiệt cho nồi dầu truyền nhiệt.
- Nguồn số 08: Từ hệ thống xử lý nước thải 15m³/ngày.đêm của dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tại khu vực đặt máy móc dây chuyền sản xuất đồ gỗ và phào Laminate.
- Nguồn số 02: Tại vị trí quạt làm mát, thông thoáng nhà xưởng.
- Nguồn số 03: Tại khu vực ra vào kho xuất nhập hàng.
- Nguồn số 04: Tại khu vực đặt hệ thống xử lý bụi số 01 của dự án; Tọa độ: X= 2274904, Y= 468414.
- Nguồn số 05: Tại khu vực đặt hệ thống xử lý bụi số 02 của dự án; Tọa độ: X= 2274902, Y = 468408.
- Nguồn số 06: Tại khu vực đặt hệ thống xử lý bụi số 03 của dự án; Tọa độ: X= 2274897, Y = 468390.
- Nguồn số 07: Tại khu vực đặt hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi để cấp nhiệt cho nồi dầu truyền nhiệt; Tọa độ: X= 2274923, Y = 468428.
- Nguồn số 08: Tại khu vực đặt hệ thống xử lý nước thải 15m³/ngày.đêm của dự án (hoạt động của máy bơm, máy thổi khí). Tọa độ: X= 2274959, Y= 468456.

(các tọa độ trên lấy theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Để giảm tiếng ồn do các động cơ máy móc sản xuất: Công ty sẽ thường xuyên cho kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng máy móc theo đúng định kỳ quy định.

- Duy tu, bảo dưỡng mặt đường giao thông đi lại trong công ty.

- Đối với công nhân lao động tại dự án, công ty sẽ trang bị bảo hộ lao động như bịt tai, nút tai chống ồn cho công nhân làm việc trong khu vực nhà xưởng.

- Sử dụng công nghệ, máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu các ô nhiễm môi trường. Thường xuyên kiểm tra, bôi trơn dầu mỡ và thay bi trục quay đảm bảo cho máy luôn vận hành êm. Tần suất kiểm tra là 01 lần/ngày.

- Giảm thời gian làm việc tiếp xúc với tiếng ồn bằng cách sử dụng nhiều công nhân để thay phiên cho nhau, bố trí thời gian nghỉ giải lao cho công nhân ở khu vực yên tĩnh.

- Hàng năm tiến hành đo kiểm môi trường lao động và khám định kỳ để phát hiện kịp thời các bệnh nghề nghiệp gây ra do tiếng ồn.

- Thường xuyên tập huấn, đào tạo và nhắc nhở công nhân về tác hại của tiếng ồn để nâng cao ý thức làm việc nghiêm túc, vận hành máy móc đúng quy trình và luôn sử dụng bảo hộ lao động khi làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái	Biện pháp xử lý
1	Pin, ắc quy thải khác	19 06 05	10	Rắn	Hợp đồng với đơn vị có đủ hồ sơ năng lực để xử lý
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10	Rắn	
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	310	Rắn	
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100	Lỏng	
5	Dầu truyền nhiệt thải bỏ	17 03 05	672	Lỏng	
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	100	Rắn	
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 02	200	Rắn	
	Tổng		1.402		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Mã chất thải	Khối lượng
I	Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ quá trình sản xuất			
1	CTR văn phòng: Giấy, bút thải, nilon thải	Kg/tháng	18 01 05	40
2	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu thừa, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn, sản phẩm lỗi, bụi thu từ hệ thống máy hút bụi.	Kg/tháng	09 01 03	496.416

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Mã chất thải	Khối lượng
3	Bao bì không dính thành phần nguy hại thải bỏ	Kg/tháng	18 01 11	30
4	Tro của củi gỗ sau khi đốt tại lò đốt củi cấp nhiệt cho nồi dầu	Kg/tháng	04 01 06	550
5	Các loại CTR công nghiệp thông thường khác: Đồ bảo hộ lao động thải bỏ (găng tay, khẩu trang, quần áo, ...) không dính thành phần nguy hại	Kg/tháng	-	100
6	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt không chứa thành phần nguy hại	Kg/tháng	04 02 08	703
	Tổng	Kg/tháng		497.839
II	Bùn hệ thống xử lý nước thải tập trung	Kg/tháng	12 06 13	88

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải thông thường	Đơn vị	Số lượng
1	Chất thải rắn sinh hoạt	kg/tháng	1.073,80
2	Bùn từ bể phốt	kg/tháng	1.058,40
	Tổng		2.132,20

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH)

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 10 thùng chuyên dụng loại 200 lít, có nắp đậy, dán nhãn và có dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho chứa

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích: 17m², kích thước: Chiều dài kho 5,8m, chiều rộng mặt trước 4,2m, chiều rộng mặt sau 2,2m, chiều cao từ sàn đến mái trước là 2,771m, chiều cao từ sàn đến mái sau là 2,17m.

+ Kết cấu kho: vì kèo thép hộp 100x100x1,4mm, khung mái thép mạ kẽm 80x40x1,8mm, tường xung quanh bằng thung tôn 0,4mm. Nền nhà xung quanh gờ chống tràn, kín khít không bị xâm nhập bởi nước mưa.

+ Kho chứa chất thải nguy hại có trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng

để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

+ Giải pháp xử lý: Định ký kỳ họp đồng và chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định hiện hành.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng đựng rác có dung tích 15 lít (10 thùng), 20 lít (10 thùng) tại văn phòng làm việc và tại xưởng sản xuất để thuận tiện cho việc thu gom chất thải thông thường.

- Kho phế liệu 1.000m². Kho chứa CTR thông thường lưu chứa diện tích 90m², kích thước: Kho có kích thước là chiều dài 18m x chiều rộng 5m x chiều cao mái trước 4m, chiều cao mái sau 3,8m, chiều rộng mái che trước 1,0m.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho có kết cấu chân tường xây gạch không nung cao 1,0m, trát vữa xi măng, trên quay tôn sóng dày 4,5mm cao đến mái. Khung mái vì kèo thép hộp 80x40x1,4mm, khung chống thép hộp 100x100x1,4mm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: thu gom, phân loại và lưu trữ bằng 10 thùng đựng rác 30 lit, 2 thùng 60 lit đã được dán nhãn CTR sinh hoạt bên ngoài tại khu vực phát sinh, sau đó, đưa về lưu tại 03 thùng chứa có nắp đậy dung tích 120 lít/thùng tại khu chứa CTR sinh hoạt 5m² để quản lý (nằm khu vực sau nhà nghỉ ca của công nhân).

- Khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 5,0m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày; Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng; Vận hành và bảo trì hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật; Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, dừng hoạt động sản xuất, nước thải được lưu giữ tại hệ thống, chờ khắc phục sửa chữa để hoạt động trở lại.

2. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý khí thải: Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các máy móc của hệ thống xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày; Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng; Vận hành và bảo trì hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất; Trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, dừng hoạt động sản xuất, chờ khắc phục sửa chữa để hoạt động trở lại.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GP-UBND ngày tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất có ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định./.